



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số: 2704-1/2025/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4.2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng công ty Quý 4 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Quý IV/2024

Tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Quý IV/2024

Tháng 1 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.582.848.948	468.060.301.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.439.474.247	2.079.219.084
Tiền	111		7.439.474.247	2.079.219.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.588.010.013	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	26.588.010.013	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.379.639.584	417.455.201.374
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.770.021.172	54.306.382.676
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	79.868.535.247	113.940.196.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	46.244.299.913	55.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	53.109.190.737	195.218.324.183
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.612.407.485)	(1.909.702.467)
Hàng tồn kho	140	11	12.753.282.378	27.578.288.832
Hàng tồn kho	141		19.266.842.107	29.789.466.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.513.559.729)	(2.211.177.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		422.442.726	947.592.427
Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.383.767	824.533.468
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		850.633.879.782	543.280.761.484
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.154.164.742	31.444.164.742
Phải thu dài hạn khác	216	10	2.154.164.742	31.444.164.742
Tài sản cố định	220		110.334.655.593	136.188.628.937
Tài sản cố định hữu hình	221	17	106.846.254.210	125.159.925.620
- Nguyên giá	222		214.329.371.488	299.634.188.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.483.117.278)	(174.474.262.983)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.488.401.383	5.122.788.183
- Nguyên giá	225		6.257.540.771	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.769.139.388)	(1.134.752.588)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	5.905.915.134
- Nguyên giá	228		-	6.513.877.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(607.961.866)
Bất động sản đầu tư	230	14	296.172.723.100	294.346.753.470
- Nguyên giá	231		414.469.964.354	388.176.371.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(118.297.241.254)	(93.829.618.257)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.231.969.296	810.673.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.231.969.296	810.673.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	421.338.200.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	6.3	421.338.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	-	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		19.402.167.051	13.168.541.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19.402.167.051	13.168.541.335
TỔNG TÀI SẢN	270		1.098.216.728.730	1.011.341.063.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		392.759.465.055	303.719.940.136
Nợ ngắn hạn	310		173.816.111.380	227.949.507.762
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	19.273.979.727	31.694.531.405
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	210.124.213	210.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	10.540.119.753	6.220.067.698
Phải trả người lao động	314		2.743.030.187	4.563.695.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.736.900.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	314.507.198	47.695.749.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	119.896.357.472	137.464.371.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		218.943.353.675	75.770.432.374
Chi phí phải trả dài hạn	333		19.842.911.767	-
Phải trả dài hạn khác	337	21	63.413.014.540	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	135.687.427.368	75.770.432.374
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		705.457.263.675	707.621.123.065
Vốn chủ sở hữu	410	24	705.457.263.675	707.621.123.065
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.981.266.325)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(342.199.665)	1.649.169.364
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.639.066.660)	(2.466.576.299)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.098.216.728.730	1.011.341.063.201

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	131.074.913.952	231.678.897.404	580.807.674.993	599.354.540.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.074.913.952	231.678.897.404	580.807.674.993	599.354.540.320
Giá vốn hàng bán	11	26	120.436.440.741	209.834.219.663	527.132.764.741	552.233.080.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.638.473.211	21.844.677.741	53.674.910.252	47.121.459.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	642.612.351	601.063.989	2.561.900.749	2.498.754.473
Chi phí tài chính	22	28	5.314.935.736	5.315.014.092	21.078.760.431	25.588.238.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.761.196.712	5.315.014.092	8.563.471.319	12.029.468.344
Chi phí bán hàng	25	29	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.311.295.718	3.042.919.825	27.918.587.260	11.683.135.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.189.727.592)	12.141.920.772	(2.689.086.471)	6.509.244.551
Thu nhập khác	31	32	887.001.136	91.710.186	24.083.325.860	791.982.243
Chi phí khác	32	33	1.267.117.483	41.309.369	20.741.590.052	7.632.188.191
Lợi nhuận khác	40		(380.116.347)	50.400.817	3.341.735.808	(6.840.205.948)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.569.843.939)	12.192.321.589	652.649.337	(330.961.397)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	945.321.815	2.446.726.191	3.291.715.997	2.135.614.902
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.515.165.754)	9.745.595.398	(2.639.066.660)	(2.466.576.299)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(37)	(35)	(37)	(35)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(37)	(35)	(37)	(35)

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

Thường trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		652.649.337	(330.961.397)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BẾSDT	02		(41.497.097.774)	42.969.038.194
Các khoản dự phòng	03		20.005.087.010	659.446.150
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(3.913.451)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		703.827.649	(2.301.823.358)
Chi phí lãi vay	06		8.563.471.319	23.346.940.499
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(11.572.062.459)	64.338.726.637
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		193.105.488.717	36.375.891.607
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10.522.624.462	(14.051.247.442)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		168.008.668.833	(88.175.737.553)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6.233.625.716)	4.512.641.769
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.639.241.376)	(23.346.940.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(787.430.290)	(20.091.234.995)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		333.404.422.171	(40.437.900.476)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.387.912.903)	(1.567.590.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.302.802.129	(6.257.540.782)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.588.010.013)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(354.016.200.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(703.827.649)	2.301.823.358
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(370.393.148.436)	(24.523.308.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	70.176.140.000
Tiền thu từ đi vay	33		283.321.538.050	241.828.429.841
Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.779.712.908)	(258.355.837.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.348.981.428	51.223.934.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.360.255.163	(13.737.273.976)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	15.812.579.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.913.451
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	7.439.474.247	2.079.219.084

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (*Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 213 người (Tại ngày 31/12/2023 là 634 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2024: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- Bán ô tô và xe cơ động khách
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ phục vụ đồ uống

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. 28
C
T
TI
TH
M SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

002
ON
P E
BN
ANH
VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

15
Y
N
N
N
NH H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa phát sinh trong kỳ là doanh thu bán hàng hóa nông sản bao gồm các mặt hàng là hạt tiêu và cà phê xô. Hàng hóa được mua từ Nhà cung cấp và giao hàng trực tiếp cho người mua từ kho của Nhà cung cấp

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.18 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3002
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.151.450.768	33.063.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.288.023.479	2.046.155.424
	<u>7.439.474.247</u>	<u>2.079.219.084</u>

222
GTY
HÀN
OÀI
SƠN
HÓA
HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26.588.010.013	26.588.010.013	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Cộng	26.588.010.013	26.588.010.013	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,9%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	421.338.200.000					
- Công ty TNHH Victory Vietnam	108.100.000.000					
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	38.700.000.000					
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	262.538.200.000					
- Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	12.000.000.000					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				67.322.000.000		
- Công ty Cổ phần Lương Phát (**)				67.322.000.000		
Cộng	421.338.200.000			67.322.000.000		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	38.770.021.172	(6.295.031.350)	54.306.382.676	(649.338.293)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	-	-	6.594.948.949	-
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn Thanh Hóa	-	-	2.250.239.400	-
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	2.526.416.563	-	-	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	9.228.000.000	-
- Jiangsu Guotai International group guomaao co., LTD	5.985.145.188	-	724.800.000	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	1.553.220.712	-	3.286.312.446	-
- CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	-	2.146.534.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng	-	-	4.269.576.801	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	230.032.407	-	4.511.619.327	-
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	-	7.799.729.225	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	6.200.409.280	(768.343.293)	7.967.933.871	(649.338.293)
	38.770.021.172	(6.295.031.350)	54.306.382.676	(649.338.293)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương Phát	56.710.957.849	-	54.930.957.849	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	50.686.845.546	-
- Công ty Cổ phần TLT Fashion Australia	19.394.726.342	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gico dục Hồng Đức	-	-	104.584.999	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	-	5.053.925.292	-
- Các đối tượng khác	3.762.851.056	(11.317.376.135)	3.163.883.296	(1.260.364.174)
	79.868.535.247	(11.317.376.135)	113.940.196.982	(1.260.364.174)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Victory Việt Nam (1)	43.399.999.913	-	-	-
- Ông Trịnh Văn Vĩnh	2.844.300.000	-	-	-
- Bà Hoàng Thị Dung	-	-	22.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mai	-	-	14.900.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Dương	-	-	19.000.000.000	-
	46.244.299.913	-	55.900.000.000	-

(1) Hợp đồng vay tiền ngày 15/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty TNHH Victory Việt Nam. Theo đó:

+ Hạn mức: 45.000.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: 24 tháng

+ Lãi suất vay: 0,7%/ tháng

+ Tài sản đảm bảo: tín chấp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	53.109.190.737	-	195.218.324.183	-
- Tạm ứng	52.791.163.340	-	55.900.296.786	-
Ông Trịnh Xuân Lương	52.114.951.066	-	35.749.949.019	-
Bà Trịnh Thị Dung	-	-	50.000.000	-
Ông Lê Quyền	-	-	4.271.738.136	-
Ông Trần Công Khá	-	-	6.300.000.000	-
Bà Ngô Thanh Vân	-	-	3.700.000.000	-
Tạm ứng khác	676.212.274	-	5.828.609.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ	-	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	-	-	59.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	318.027.397	-	318.027.397	-
Phải thu dài hạn khác	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
- Ký cược, ký quỹ	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	15.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	1.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	800.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	10.000.000	-	-	-
+ Mua Bất động sản	-	-	2.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	14.000.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	344.164.742	-	344.164.742	-
	55.263.355.479	-	226.662.488.925	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	3.818.330.374	(3.396.344.235)	880.036.000	(880.036.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.163.834	-	4.095.600.870	-
- Thành phẩm	13.326.982.110	(1.331.141.737)	20.417.481.487	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	2.074.365.789	(1.786.073.757)	4.396.348.212	-
	19.266.842.107	(6.513.559.729)	29.789.466.569	(2.211.177.737)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
31/12/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(1.134.752.588)	(1.134.752.588)
- Khấu hao trong kỳ	(1.634.386.800)	(1.634.386.800)
31/12/2024	(2.769.139.388)	(2.769.139.388)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.122.788.183	5.122.788.183
31/12/2024	3.488.401.383	3.488.401.383

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.513.877.000	6.513.877.000
- Phân loại lại	(6.513.877.000)	(6.513.877.000)
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(607.961.866)	(607.961.866)
- Khấu hao trong kỳ	(65.138.772)	(65.138.772)
- Phân loại lại	673.100.638	673.100.638
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.905.915.134	5.905.915.134
31/12/2024	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê			
NGUYÊN GIÁ	388.176.371.727	26.293.592.627	414.469.964.354
- Quyền sử dụng đất (*)	1.572.651.000	6.513.877.000	8.086.528.000
- Nhà cửa vật kiến trúc (**)	386.603.720.727	19.779.715.627	406.383.436.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(93.829.618.257)	(24.467.622.997)	(118.297.241.254)
- Quyền sử dụng đất	(70.769.295)	(842.694.457)	(913.463.752)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(93.758.848.962)	(23.624.928.540)	(117.383.777.502)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	294.346.753.470	1.825.969.630	296.172.723.100
- Quyền sử dụng đất	1.501.881.705	5.671.182.543	7.173.064.248
- Nhà cửa vật kiến trúc	292.844.871.765	(3.845.212.913)	288.999.658.852

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTD ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021 và Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m², thời gian sử dụng đến ngày 20/07/2066.

(**) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc và Nhà máy may Triệu Sơn.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 298.444.582.640 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 294.346.753.470 đồng).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà máy May Yên Định	421.296.296	-
Nhà kho phụ liệu - May Xuất khẩu Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
	1.231.969.296	810.673.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	11.282.134.404	4.862.375.979
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.442.565.574	3.497.536.678
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.318.076.327	4.381.577.447
- Chi phí trả trước	359.390.746	427.051.231
	19.402.167.051	13.168.541.335

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603
- Mua mới trong kỳ	-	22.166.170.850	-	-	22.166.170.850
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.470.987.965)	-	-	(107.470.987.965)
31/12/2024	144.307.284.363	63.716.140.684	5.774.538.821	531.407.620	214.329.371.488
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(64.637.459.534)	(104.338.812.373)	(5.109.373.779)	(388.617.297)	(174.474.262.983)
- Khấu hao trong kỳ	(8.456.750.613)	(10.022.739.616)	(393.181.812)	(39.000.000)	(18.911.672.041)
- Thanh lý, nhượng bán	-	85.902.817.746	-	-	85.902.817.746
31/12/2024	(73.094.210.147)	(28.458.734.243)	(5.502.555.591)	(427.617.297)	(107.483.117.278)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620
31/12/2024	71.213.074.216	35.257.406.441	271.983.230	103.790.323	106.846.254.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	19.273.979.727	19.273.979.727	31.694.531.405	31.694.531.405
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	-	-
- Công ty TNHH Trần Hiếu	7.791.139.852	7.791.139.852	3.878.294.752	3.878.294.752
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	-	-	1.049.060.726	1.049.060.726
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	21.829.198.214	21.829.198.214
- Phải trả nhà cung cấp khác	9.380.524.770	9.380.524.770	4.937.977.713	4.937.977.713
Cộng	19.273.979.727	19.273.979.727	31.694.531.405	31.694.531.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	01/01/2024 VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.815.429.316	15.599.697.570	13.574.982.731	1.790.714.477
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.101.471.713	3.410.517.814	787.430.290	3.478.384.189
- Thuế thu nhập cá nhân	3.274.535	15.174.112	16.480.683	4.581.106
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	617.870.880	1.327.098.292	1.653.542.029	944.314.617
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	2.073.309
	10.540.119.753	20.352.487.788	16.032.435.733	6.220.067.698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959
	123.058.959	-	-	123.058.959

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024		Số phát sinh trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	119.896.357.472	119.896.357.472	223.404.543.056	240.972.556.622	137.464.371.038	137.464.371.038
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>87.118.078.396</i>	<i>87.118.078.396</i>	<i>188.121.538.050</i>	<i>217.899.531.423</i>	<i>116.896.071.769</i>	<i>116.896.071.769</i>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	34.997.892.926	34.997.892.926	68.864.716.960	68.715.134.054	34.848.310.020	34.848.310.020
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	51.620.185.470	51.620.185.470	87.062.020.341	84.794.795.871	49.352.961.000	49.352.961.000
NHTMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghi Sơn	-	-	32.194.800.749	64.389.601.498	32.194.800.749	32.194.800.749
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)</i>	<i>32.778.279.076</i>	<i>32.778.279.076</i>	<i>35.283.005.006</i>	<i>23.073.025.199</i>	<i>20.568.299.269</i>	<i>20.568.299.269</i>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	18.277.661.292	18.277.661.292	20.177.661.292	15.977.681.485	14.077.681.485	14.077.681.485
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5)	1.290.617.784	1.290.617.784	1.192.843.714	1.192.843.714	1.290.617.784	1.290.617.784
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	8.010.000.000	8.010.000.000	10.012.500.000	2.002.500.000	-	-
Vay dài hạn	135.687.427.368	135.687.427.368	95.200.000.000	35.283.005.006	75.770.432.374	75.770.432.374
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	10.400.000.000	10.400.000.000	-	3.900.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	53.950.645.155	53.950.645.155	15.200.000.000	20.177.661.292	58.928.306.447	58.928.306.447
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5)	1.349.282.213	1.349.282.213	-	1.192.843.714	2.542.125.927	2.542.125.927
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	69.987.500.000	69.987.500.000	80.000.000.000	10.012.500.000	-	-
	255.583.784.840	255.583.784.840	318.604.543.056	276.255.561.628	213.234.803.412	213.234.803.412

12/10/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hạn mức: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-AB0105459 ngày 09/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2416600411/HĐCVHM ngày 17/06/2024. Hạn mức: 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là:
- Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hạn mức 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
- (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTĐTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTĐTHM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 761565

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

45
V
N
N
4
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, số vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021
 - + Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ
 - + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024
 - + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024
- (5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.
- (6) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024
 - + Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	275.375.958	-
- Bảo hiểm xã hội	2.315.250	30.259.010
- Các khoản khác	36.815.990	412.815.072
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	63.413.014.540	47.252.675.709
+ Công ty TNHH Ever Shine	6.240.780.000	-
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	-
+ Công ty TNHH TS Vina	-	5.254.186.169
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	5.519.133.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
Cộng	63.727.521.738	47.695.749.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
01/01/2023	638.014.890.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000		71.825.309.364	710.163.491.779	
- Tăng vốn trong năm	70.176.140.000	-		-	-		(70.176.140.000)	(70.176.140.000)	
- Lỗ trong năm	-	-		-	-		(2.466.576.299)	(2.466.576.299)	
31/12/2023	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000		(817.406.935)	707.621.123.065	
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000		(817.406.935)	707.621.123.065	
- Điều chỉnh khác	-	-		-	-		475.207.270	475.207.270	
- Lãi trong kỳ	-	-		-	-		(2.639.066.660)	(2.639.066.660)	
	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000		(2.981.266.325)	705.457.263.675	

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dự	123.765	0,2%	123.765	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	558.843	0,8%	558.843	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dương	495.060	0,7%	495.060	0,7%
- Các cổ đông khác	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%
Cộng	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh

Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	77.730.170.913	170.001.972.247	359.574.200.638	413.282.318.735
- Doanh thu gia công	35.799.653.214	43.804.139.604	159.171.120.385	136.713.563.966
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	17.062.383.000	17.842.363.000	60.933.122.000	48.396.542.000
- Doanh thu khác	482.706.825	30.422.553	1.129.231.970	962.115.619
Cộng	131.074.913.952	231.678.897.404	580.807.674.993	599.354.540.320

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	75.827.067.848	166.899.587.380	355.138.859.031	397.378.730.911
- Hoạt động gia công	35.092.109.195	37.690.156.414	135.299.592.472	119.660.089.440
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	9.517.263.698	5.244.475.869	36.694.313.238	35.194.260.005
Cộng	120.436.440.741	209.834.219.663	527.132.764.741	552.233.080.356

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	(703.827.649)	601.063.989	2.561.900.749	2.301.823.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	196.931.115
Cộng	642.612.351	601.063.989	2.561.900.749	2.498.754.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	4.761.196.712	5.315.014.092	17.997.392.164	23.346.940.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553.739.024	-	285.932.999	2.241.298.429
Cộng	5.314.935.736	5.315.014.092	18.283.325.163	25.588.238.928

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312
Cộng	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.734.959.827	1.823.844.680	5.283.678.401	4.278.624.920
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.201.997	110.631.227	1.757.234.620	307.678.598
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	148.703.001	145.167.432	596.197.628	588.257.127
- Thuế, phí và lệ phí	57.529.600	120.513.079	293.895.544	395.063.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.195.889.332	842.763.407	4.403.881.049	6.033.511.804
- Dự phòng phải thu khó đòi	10.057.011.961	-	15.583.700.018	80.000.000
Cộng	13.311.295.718	3.042.919.825	27.918.587.260	11.683.135.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	4.532.544.150	2.219.865.778
- Chi phí nhân công	34.464.051.473	58.090.033.176
- Khấu hao tài sản cố định	45.078.820.610	50.949.537.804
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	79.717.977.406	75.168.848.641
Cộng	163.793.393.639	186.428.285.399

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	652.649.337	(330.961.397)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	17.152.370.650	11.154.372.011
Các khoản chi phí không được trừ	17.152.370.650	11.154.372.011
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	1.346.440.000	145.336.103
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	145.336.103
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.458.579.987	10.678.074.511
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN kỳ này	3.291.715.997	2.135.614.902
Thuế TNDN phải nộp	3.291.715.997	2.135.614.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.639.066.660)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.639.066.660)	(2.466.576.299)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	70.819.103	70.819.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(37)	(35)

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2024 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng từ bên liên quan	21.401.968.337	89.021.519.069
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	43.590.938.443
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.401.968.137	45.430.580.626
- Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	12.000.000.200	
Bán hàng cho bên liên quan	3.600.000.000	7.200.000.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	3.600.000.000	7.200.000.000
Thanh toán mua cổ phiếu	213.032.600.000	-
- Trịnh Xuân Dương	213.032.600.000	-

Ổ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng	512.079.672	9.228.000.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.228.000.000
- Công ty Cổ phần Great Vina	512.079.672	-
Trả trước cho người bán	57.199.027.849	110.671.728.687
- Công ty Cổ phần Lương Phát	56.710.957.849	54.930.957.849
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	5.053.925.292
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	50.686.845.546
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	488.070.000	-
Phải thu về cho vay	43.999.999.912	19.000.000.000
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	43.999.999.912	-
- Ông Trịnh Xuân Dương	-	19.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***39 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

TT	Quý 4/2024	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	Doanh thu thuần bán hàng ra							
1	bên ngoài	35.799.653.214	77.730.170.913	16.559.183.000	985.906.825	131.074.913.952	-	131.074.913.952
2	Doanh thu thuần nội bộ							
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	35.092.109.195	75.827.067.848	9.517.263.698		120.436.440.741		120.436.440.741
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ							
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	35.092.109.195	75.827.067.848	9.517.263.698	-	120.436.440.741	-	120.436.440.741
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh							
5	doanh	707.544.019	1.903.103.065	7.041.919.302	985.906.825	10.638.473.211	-	10.638.473.211
6	Chi mua TSCĐ							
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân							
	bổ							
TT	Năm 2024	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	Doanh thu thuần bán hàng ra							
1	bên ngoài	159.171.120.385	359.574.200.638	60.933.122.000	1.129.231.970	580.807.674.993		580.807.674.993
2	Doanh thu thuần nội bộ							
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	135.299.592.472	355.138.859.031	36.694.313.238		527.132.764.741		527.132.764.741
4	Khấu hao và chi phí không phân							
4	bổ							
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	135.299.592.472	355.138.859.031	36.694.313.238	-	527.132.764.741	-	527.132.764.741
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh							
5	doanh	23.871.527.913	4.435.341.607	24.238.808.762	1.129.231.970	53.674.910.252	-	53.674.910.252
6	Chi mua TSCĐ							
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân							
	bổ							



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIÊN SON THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 2701-3/2025/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính riêng công ty Quý 4 năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	(10.569.843.939)	12.192.321.589	(186,68%)
Lợi nhuận sau thuế	(11.515.165.754)	9.745.595.398	(218,16%)

2/ Nguyên nhân:

Quý 4/2024 so với Quý 4/2023:

+ Doanh thu gia công may mặc đạt 35,79/43,80 tỷ đồng giảm 18,27%

+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng đạt 17,06/17,84 tỷ đồng giảm 4,37%

+ Doanh thu thương mại đạt 77,73/170,01 tỷ giảm 54,27%

Trong khi:

+ Tỷ lệ giá vốn gia công may mặc tăng 11,98% so với Q4/2023 do công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho và giảm giá hàng bán 4,30 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ giá vốn thuê nhà xưởng tăng 26,39% so với Q4/2023

+ Tỷ lệ giá vốn hoạt động thương mại giảm không đáng kể 0,62% so với Q4/2023

Dẫn đến Lợi nhuận gộp đạt 10,63 tỷ/21,84 tỷ đồng bằng 48,67% so với Quý 4/2023

Mặt khác, chi phí bán hàng tăng 0,9 tỷ đồng (tăng 46,39% so với Q4/2023) và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 341,86% so với Quý 4/2023 (do công ty trích lập dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khách hàng 10,05 tỷ đồng), lợi nhuận khác (âm 380 triệu).

Sau khi trừ chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và thu nhập khác (tổng 21,84 tỷ đồng) dẫn đến lợi nhuận trước thuế âm 10,569 tỷ đồng, chênh lệch -186,68% so với Q4/2023 và lợi nhuận sau thuế âm 11,515 tỷ đồng chênh lệch -218,16% so với Q4/2023.

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2023.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng